

Số: 3952/2024/QĐST-LĐ

Thành phố Thủ Đức, ngày 26 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Lưu Hải Quỳnh Anh

Thư ký phiên họp: Bà Hà Thị Bích Ngọc

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Trần Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 108/2024/TLST-LĐ ngày 24 tháng 5 năm 2024 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 6837/2024/QĐST-LĐ ngày 19 tháng 8 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Ông **Prum Thanh Đ** - Sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Số CCCD: 139069000450

Số CMND: 022708642

Địa chỉ thường trú: **Số B Đ, D, Thành phố D, tỉnh Bình Dương.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Công ty TNHH C**

Địa chỉ: **Số A đường A, P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đặng Đào Châu A** – Chức vụ: Phó Giám đốc – Sinh năm: 1983 – Địa chỉ thường trú: **M24B, đường F phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** (Theo Giấy ủy quyền số 10/GUQ ngày 26/8/2024) (có mặt)

3. Ông **Prum Thanh Đ1** – Sinh năm: 1973 (vắng mặt)

Số CCCD: 079073015504

Số CMND: 022708598

Địa chỉ: **Số A đường A, Khu phố E, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

*Người yêu cầu ông **Prum Thanh Đ** trình bày năm 2003, Năm 1997 ông **Đ** có cho em ruột là **Prum Thanh Đ1** mượn chứng minh nhân dân để tham gia lao động tại **Công ty TNHH C** vì lúc đó ông **Đ1** không có tên tại Sổ hộ khẩu nên không làm được hồ sơ xin việc làm. Cùng thời điểm đó, ông **Đ** cũng đang lao động tại **Công ty TNHH V** thuộc **khú chế xuất L**. Hiện nay ông **Đ** không còn lao động, ông **Đ** liên hệ với cơ quan bảo hiểm xã hội để thực hiện các chế độ theo quy định của pháp luật thì được cơ quan bảo hiểm xã hội **thành phố D tỉnh Bình Dương** thông báo ông **Đ** có 02 sổ bảo hiểm xã hội số 0200093288 và số 0298002100 trong giai đoạn từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005. Kiểm tra thông tin, ông **Đ** được biết sổ bảo hiểm xã hội số 0200093288 cấp cho ông **Đ** có người sử dụng lao động là **Công ty TNHH C**. Như vậy, việc ông **Đ1** mượn thông tin cá nhân của ông **Đ** trên chứng minh nhân dân (họ và tên, số chứng minh nhân dân, ngày tháng năm sinh) để tham gia lao động và bảo hiểm xã hội là không đúng chủ thể của quan hệ lao động, không phù hợp quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 của Bộ luật lao động năm 1994. Vì vậy, căn cứ Điều 401 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nay ông **Đ** yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên bố hợp đồng lao động ghi tên và các thông tin cá nhân của ông **Prum Thanh Đ** với **Công ty TNHH C** trong giai đoạn từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 là vô hiệu; xác định lại người lao động tại **Công ty TNHH C** trong giai đoạn từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 là ông **Prum Thanh Đ1** mà không phải là ông **Prum Thanh Đ**.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Prum Thanh Đ1** xác nhận toàn bộ nội dung trình bày của ông **Prum Thanh Đ** về việc mượn chứng minh nhân dân, thông tin cá nhân của ông **Đ** để tham gia lao động tại **Công ty TNHH C** là đúng. Đối với yêu cầu của ông **Đ**, ông **Đ1** đề nghị Tòa án công nhận toàn bộ yêu cầu của ông **Đ**.

Ngày 26/8/2024, ông **Đ** và ông **Đ1** vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Công ty TNHH C** do bà **Đặng Đào Châu A** trình bày **Công ty TNHH C** không biết việc ông **Prum Thanh Đ1** mượn thông tin cá nhân và chứng minh nhân dân của ông **Prum Thanh Đ** để tham gia lao động tại Công ty. Nay với yêu cầu của ông **Prum Thanh Đ**, **Công ty TNHH C** đồng ý yêu cầu của ông **Prum Thanh Đ** là tuyên bố hợp đồng lao động ghi tên và các thông tin cá nhân của ông **PRUM THANH ĐẬM** với **Công ty TNHH C** trong giai đoạn từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 là vô hiệu; xác định lại người lao động tại **Công ty TNHH C** trong giai đoạn từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 là ông **Prum Thanh Đ1**, không phải là ông **Prum Thanh Đ**. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu ông **Prum Thanh Đ**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về phạm vi yêu cầu và quan hệ pháp luật: ông Prum Thanh Đ đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Prum Thanh Đ và Công ty TNHH C trong khoảng thời gian giai đoạn từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 là vô hiệu, giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Căn cứ Điều 5, khoản 1 Điều 33, Điều 401, khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, xác định quan hệ pháp luật là “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” và giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Các Hợp đồng lao động mà ông Đ yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu được giao kết, thực hiện tại quận T (nay thành phố T). Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, yêu cầu thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Tại phiên họp, ông Đ và ông Đ1 có đề nghị vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 361 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt ông Đ và ông Đ1.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Công văn số 3617/BHXX-TST ngày 12/8/2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố T cung cấp thông tin “Người lao động Prum Thanh Đ (sinh năm 1969, số CMND 022708642) có quá trình tham gia BHXH như sau: 1. Số sổ 0200093288 từ tháng 10/1997 đến tháng 03/2005 tại Công ty TNHH C. Hiện số sổ 0200093288 chưa nhận BHXH một lần. 2. Số sổ 0298002100 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 11/1997 đến 01/2009 tại Công ty TNHH V1, đã nhận BHXH một lần”; như vậy, cùng thời điểm từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005, ông Đ có 02 mã số BHXH và cùng lao động tại 02 doanh nghiệp khác nhau. Do đó, có cơ sở xác định trình bày của ông Đ và ông Đ1 về việc ông Đ1 mượn chứng minh nhân dân và thông tin cá nhân của ông Đ để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH C trong khoảng thời gian tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 là đúng. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Prum Thanh Đ1 và Công ty TNHH C từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 0200093288 là vô hiệu.

[2.2] khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về Xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu là “...Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”, chấp nhận yêu cầu của ông Đ và ý kiến của ông Đ1 là xác định ông Prum Thanh Đ1 là người lao động tại Công ty TNHH C trong giai đoạn từ tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 là ông Prum Thanh Đ1, không phải là ông Prum Thanh Đ; ông Đ1 có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội thành phố T để cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 0200093288; ông Đ1 có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để thực hiện thủ tục hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật của sổ bảo hiểm xã hội mã số 0200093288.

[3] Về lệ phí Lao động sơ thẩm: Ông **Prum Thanh Đ** tự nguyện chịu lệ phí lao động sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 5, khoản 1 Điều 33, điểm d khoản 2 Điều 35, điểm v khoản 2 Điều 39, Điều 361, Điều 401, khoản 5 Điều 402, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, và Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 371, Điều 372, Điều 373 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1, khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

- Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, năm 2022;

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu của ông **Prum Thanh Đ**:

1.1 Tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông **Prum Thanh Đ** và **Công ty TNHH C** trong khoảng thời gian tháng 10/1997 đến tháng 3/2005 theo sổ bảo hiểm xã hội mã số 0200093288 là vô hiệu.

1.2 Ông **Prum Thanh Đ**, sinh ngày 01/01/1969, giới tính nam, quốc tịch Việt Nam, số CMND 022708642 (CCCD: 139069000450) không phải là người lao động tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 0200093288;

1.3 Ông **Prum Thanh Đ1**, sinh ngày 17/5/1973, giới tính nam, quốc tịch Việt Nam, số CMND 022708598 (CCCD: 079073015504) là người lao động tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 0200093288. Ông **Prum Thanh Đ1** có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 0200093288 và thực hiện thủ tục hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Lệ phí giải quyết việc dân sự: Ông **Prum Thanh Đ** tự nguyện chịu lệ phí lao động sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí mà ông **Đ** đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027054 ngày 23/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; ông **Prum Thanh Đ** đã nộp đủ.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Thời hạn kháng cáo của **Công ty TNHH C** là 10 (mười) ngày kể từ ngày Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức ra quyết định; ông **Prum Thanh Đ**, ông **Prum Thanh Đ1** là 10 (mười) ngày kể từ ngày ông **Đ**, ông **Đ1** nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo,

niêm yết. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đối với Quyết định này là 10 (mười) ngày và của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức ra quyết định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Lưu: hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lưu Hải Quỳnh Anh